

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 01/4/2020  
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Ngọc Tiền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Quốc Vũ;
2. Bà Trịnh Trần Tuyết Trinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phí Thị Phương Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Bích Vân –Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 403/2019/TLST-HN&GD ngày 09 tháng 12 năm 2019 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020, giữa:

*Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Trúc L, sinh năm 1981, nơi cư trú: số 800, tổ 04, ấp M, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang; (vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1980, nơi cư trú: số 800, tổ 04, ấp M An, xã V, thành phố C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Trúc L trình bày:* Bà L và ông T tự quen biết và đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Châu, thị xã (nay là thành phố) Châu Đốc, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung với nhau

cho đến nay, hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, bà L yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông T có 02 con chung tên Đặng Thị Ngọc H, sinh ngày 20/11/2004 và Đặng Thị Ngọc D, sinh ngày 26/7/2009. Bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tòa án không tiến hành hòa giải được do ông T vắng mặt.

Tại phiên tòa,

- Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Bà Lê Thị Trúc L và ông Đặng Văn T có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Trong thời gian sống chung, bà L và ông T phát sinh mâu thuẫn, đã không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, có tiếp tục duy trì hôn nhân thì mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà L yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà L và ông T có 02 con chung tên Đặng Thị Ngọc H, sinh ngày 20/11/2004 và Đặng Thị Ngọc D, sinh ngày 26/7/2009 hiện do bà L nuôi dạy, bà L có công việc, thu nhập ổn định, có yêu cầu tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, yêu cầu của bà L là có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Lê Thị Trúc L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đặng Văn T. Ông T cư trú tại ấp Mỹ An, xã Vĩnh Châu, thành phố Châu Đốc. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà L vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt; ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà L, ông T.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Trúc L và ông Đặng Văn T chung sống với nhau từ năm 2004, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Châu, thị xã (nay là thành phố) Châu Đốc theo giấy chứng nhận kết hôn số 08/HT, quyền số 01/2004 ngày 26/02/2004 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.*

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng bà L, ông T đã không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay; bà L, ông T mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm, chăm sóc cho ai. Ngày 13/02/2020, Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến bà Đặng Thị Nói là mẹ ruột của ông T, bà Nói cho biết: Bà có nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án và có T báo cho ông T nhưng ông T hiện đang đi làm ở xa nên không về được, ông T có điện thoại nói với bà là T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của L; về con chung T đồng ý giao 02 con chung tên Đặng Thị Ngọc H, sinh ngày 20/11/2004 và Đặng Thị Ngọc D, sinh ngày 26/7/2009 cho L nuôi dưỡng, T không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì không có.

Từ những căn cứ nêu trên, nhận thấy mâu thuẫn gia đình giữa bà L với ông T là trầm trọng, đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay, vợ chồng không ai quan tâm, chăm sóc cho ai, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc ly hôn với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà L, ông T cùng xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung tên Đặng Thị Ngọc H, sinh ngày 20/11/2004 và Đặng

Thị Ngọc D, sinh ngày 26/7/2009. Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung đến nay, cháu H và cháu D sống cùng với bà L, được bà L chăm sóc và cho đi học. Bà L có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu H, D là phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu. Ông T có ý kiến đồng ý giao 02 cháu H, D cho bà L tiếp tục nuôi dạy. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L, giao cháu Đặng Thị Ngọc H, sinh ngày 20/11/2004 và Đặng Thị Ngọc D, sinh ngày 26/7/2009 cho bà L tiếp tục nuôi dạy.

Bà Lê Thị Trúc L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Đặng Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến. Bà L có quyền khởi kiện đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung (nếu có).

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[2.5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Lê Thị Trúc L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà L đã nộp.

Ông Đặng Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Trúc L.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Trúc L được ly hôn với ông Đặng Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 08/HT, quyền số 01/2004, ngày 26/02/2004 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Châu, thị xã (nay là thành phố) Châu Đốc, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung:

Bà Lê Thị Trúc L được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Đặng Thị Ngọc H, sinh ngày 20/11/2004 và Đặng Thị Ngọc D, sinh ngày 26/7/2009.

Bà Lê Thị Trúc L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Đặng Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị Trúc L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003468 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà L đã nộp đủ án phí.

Ông Đặng Văn T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của bà Lê Thị Trúc L, ông Đặng Văn T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Ngọc Tiền**